TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN A **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2025/HNGĐ-ST
Ngày: 09/01/2025
Về việc: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN A, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Cao Thị Hồng Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Thế Cương

2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Huyền.

- Thư ký phiên toà*:* Bà Đinh Thị Hoài – Thư ký Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 09 tháng 01 năm 2025 tại trụ sở Toà án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 588/2024/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc: "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 295/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 12 năm 2024 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1976.

Địa chỉ: xã M, huyện D, tỉnh Bình Phước.

(Vắng mặt có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024)

- *Bị đơn:* Ông Lưu Văn P, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Phường C, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Vắng mặt có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Bà và ông Lưu Văn P quen biết nhau từ năm 2001 rồi tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh không đăng ký kết hôn. Ông bà chung sống vui vẻ, hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm sống và vì công việc

của hai bên không ổn định, thu nhập không đủ trang trải cuộc sống dẫn đến thường xuyên tranh cãi. Đến năm 2002, sau khi sinh con chung thì mâu thuẫn giữa hai bên trở nên căng thẳng không thể giải quyết được, do đó ông P đã chuyển ra ngoài để sống riêng. Hiện nay bà H xác định không còn tình cảm với ông P, giữa hai bên không ai quan tâm tâm đến cuộc sống của nhau nữa nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông Lưu Văn P.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, bà và ông P có một (01) con chung tên Lưu Thị N (nữ) sinh ngày 15/8/2002.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn ông Lưu Văn P trình bày:*

Ông thống nhất với toàn bộ phần trình bày của bà H. Khi mâu thuẫn hai bên ngày càng trầm trọng, không hàn gắn được nữa nên ông đã dọn ra sống riêng cho đến nay. Trước khi về chung sống cùng nhau thì ông và bà H tìm hiểu nhau trong thời gian ngắn, hai bên chưa đủ hiểu nhau, sau khi về chung sống thì do sự khác biệt quá lớn về tính cách và quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau, không ai nhường ai. Đến nay, tình cảm dành cho bà H không còn, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà H thì ông đồng ý.

Về con chung: Ông và bà H một (01) con chung tên Lưu Thị N (nữ), sinh ngày 15/08/2002 như bà H trình bày.

Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyên đơn bà Phạm Thị H có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024 và bị đơn ông Lưu Văn P cũng có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024.

Viện kiểm sát nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh có Công văn số 04/CV-VKS-HNGĐ ngày 24/12/2024 về việc không tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Hình thức, nội dung đơn khởi kiện của bà Phạm Thị H thực hiện đúng quy định tại Điều 189 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn là ông Lưu Văn P có nơi cư trú tại Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh nên căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì Tòa án nhân dân Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh có thẩm quyền giải quyết vụ án.

Nguyên đơn bà Phạm Thị H có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024 và bị đơn ông Lưu Văn P cũng có Đơn đề nghị giải quyết vắng mặt đề ngày 19/12/2024. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Theo lời trình bày của bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P thì hai bên tự tìm hiểu nhau rồi chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2001 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành. Đến năm 2002 thì do sống chung không hòa hợp nên ông P dọn đi nơi khác, không sống chung với bà H cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, tại thời điểm năm 2001, khi bà H và ông P bắt đầu chung sống với nhau như vợ chồng thì Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 đang có hiệu lực thi hành. Theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định về điều kiện kết hôn thì: *"Nam từ hai mươi tuổi trở lên, nữ mười tám tuổi trở lên. Việc kết hôn do nam nữ tự nguyện quyết định, không bên nào được ép buộc, lừa dối bên nào, không ai được cưỡng ép hoặc cản trở. Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn quy định tại Điều 10 của Luật này"* và Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *"Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện….Nam nữ không đăng ký kết hôn mà sống chung với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận…"*.

Năm 2001, bà H và ông P có đủ điều kiện để kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000. Do đó, việc sống chung với nhau như vợ chồng giữa bà H và ông P không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: "*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này sống chung như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng…*" và "*Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này…*".

Bà Phạm Thị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà và ông Lưu Văn P ly hôn. Căn cứ quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P.

[2.2] Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P có một (01) con chung tên Lưu Thị N (nữ), sinh ngày 15/08/2002 theo Giấy khai sinh số 170 do Ủy ban nhân dân xã M, huyện D, tỉnh Bình Phước cấp ngày 15/09/2002, đã trưởng thành.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị H chịu án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH ngày

30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thi nộp, quản lý, sử dụng áp phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 189, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 235 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Phạm Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P là vợ chồng.

2. Về con chung: Bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P có 01 (một) con chung tên Lưu Thị N (nữ), sinh ngày 15/08/2002, đã trên 18 tuổi, Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà Phạm Thị H và ông Lưu Văn P tự khai không có nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

4. Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) do bà Phạm Thị H nộp, được khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí mà bà Phạm Thị H đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0010468 ngày 26/11/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Phạm Thị H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND Quận A;
- CCTHADS Quận A;
- Ủy ban nhân dân xã M, huyện D, tỉnh Bình Phước;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Cao Thị Hồng Nga